

Số: 537/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 14 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lào Cai, năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 34/TTr-SNN ngày 28/02/202.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Lào Cai tính đến ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

1. Diện tích đất có rừng: 382.861,1 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 266.753,4 ha.

b) Rừng trồng: 116.107,7 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chí để tính tỷ lệ che phủ rừng là 367.267,2 ha. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 57,7 %.

(Chi tiết có Phụ biểu số 1, 2, 3, 4 kèm theo)

3. Cơ sở dữ liệu, bản đồ kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Lào Cai năm 2022 được lưu trữ tại hệ thống máy vi tính của Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp; tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định. Số liệu hiện trạng rừng năm 2022 là cơ sở để xây dựng kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, theo dõi diễn biến rừng năm tiếp theo.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh tiếp tục tổ chức theo dõi diễn biến rừng hàng năm, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh phê duyệt vào quý I năm sau. Cung cấp số liệu, bản đồ về hiện trạng tài nguyên rừng và đất quy hoạch phát triển rừng cho các sở, ngành, địa phương, các đơn vị liên quan để sử dụng vào việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo thống nhất giữa kết quả thống kê, kiểm kê đất đai với kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, PCT1,2,3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Như Điều 3 QĐ;
- Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- CVP, PCVP3;
- BBT, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, 3, KT1, NLN1,2,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



Biểu 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG, TỈNH LÀO CAI - NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: **537** /QĐ-UBND ngày **14** / **3** /2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : Ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích thay đổi (ha)	Diện tích cuối kỳ (ha)	Đặc dụng (ha)							Phòng hộ (ha)							Sản xuất (ha)	Ngoài quy hoạch (ha)
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)		378.036,2	4.824,9	382.861,1	58.463,4	19.037,5	39.340,7	0,0	0,0	85,2	152.943,2	152.453,7	489,5	0,0	0,0	0,0	152.826,6	18.627,9		
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	362.195,2	5.072,0	367.267,2	58.177,6	18.857,3	39.238,4	0,0	0,0	81,9	150.648,3	150.158,8	489,5	0,0	0,0	0,0	143.380,5	15.060,9		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	362.195,2	5.072,0	367.267,2	58.177,6	18.857,3	39.238,4	0,0	0,0	81,9	150.648,3	150.158,8	489,5	0,0	0,0	0,0	143.380,5	15.060,9		
1	Rừng tự nhiên	1110	267.373,0	-619,6	266.753,4	57.735,8	18.564,0	39.171,8	0,0	0,0	0,0	140.379,8	140.315,8	64,0	0,0	0,0	0,0	64.283,9	4.353,9		
	- Rừng nguyên sinh	1111		1,2	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0		
	- Rừng thứ sinh	1112	267.373,0	-620,8	266.752,2	57.735,8	18.564,0	39.171,8	0,0	0,0	0,0	140.379,8	140.315,8	64,0	0,0	0,0	0,0	64.282,7	4.353,9		
2	Rừng trồng	1120	94.822,2	5.691,7	100.513,9	441,8	293,3	66,6	0,0	0,0	81,9	10.268,5	9.843,0	425,6	0,0	0,0	0,0	79.096,6	10.707,0		
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	73.124,5	2.852,2	75.976,6	429,8	293,3	66,6	0,0	0,0	69,9	9.287,0	8.869,4	417,6	0,0	0,0	0,0	57.037,7	9.222,1		
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	19.164,9	3.774,9	22.939,7	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,0	925,4	917,4	8,0	0,0	0,0	0,0	20.531,7	1.470,6		
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.622,6	-26,5	1.596,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	56,1	56,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1.525,7	14,3		
	Trong đó:	1124	30.976,1	5.209,4	36.185,5	67,2	1,2	0,0	0,0	0,0	66,0	2.614,0	2.598,4	15,6	0,0	0,0	0,0	27.103,5	6.400,8		
	- Rừng trồng cao su	1125	1.969,6	-16,6	1.953,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,1	8,3	0,8	0,0	0,0	0,0	1.904,7	39,3		
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	29.006,5	5.226,0	34.232,5	67,2	1,2	0,0	0,0	0,0	66,0	2.605,0	2.590,1	14,9	0,0	0,0	0,0	25.198,8	6.361,5		

Handwritten signature in blue ink.



TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích thay đổi (ha)	Diện tích cuối kỳ (ha)	Đặc dụng (ha)						Phòng hộ (ha)						Sản xuất (ha)	Ngoài quy hoạch (ha)
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	362.195,2	5.072,0	367.267,2	58.177,6	18.857,3	39.238,4	0,0	0,0	81,9	150.648,3	150.158,8	489,5	0,0	0,0	0,0	143.380,5	15.060,9
1	Rừng trên núi đất	1210	354.652,5	5.061,2	359.713,7	58.108,8	18.852,0	39.181,6	0,0	0,0	75,2	145.315,4	144.825,9	489,5	0,0	0,0	0,0	141.367,0	14.922,4
2	Rừng trên núi đá	1220	7.542,7	10,9	7.553,6	68,8	5,4	56,8	0,0	0,0	6,7	5.332,9	5.332,9	0,0	0,0	0,0	0,0	2.013,4	138,5
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập mặn	1231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng trên cát	1240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	267.373,0	-619,6	266.753,4	57.735,8	18.564,0	39.171,8	0,0	0,0	0,0	140.379,8	140.315,8	64,0	0,0	0,0	0,0	64.283,9	4.353,9
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	234.557,2	-231,5	234.325,7	56.692,7	17.950,2	38.742,6	0,0	0,0	0,0	123.984,9	123.966,4	18,5	0,0	0,0	0,0	49.888,4	3.759,7
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	234.435,5	-233,5	234.201,9	56.692,7	17.950,2	38.742,6	0,0	0,0	0,0	123.910,6	123.892,1	18,5	0,0	0,0	0,0	49.841,1	3.757,6
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	49,2	2,1	51,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,0	33,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,2	2,1
	- Rừng gỗ lá kim	1313	25,0	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,9	17,9	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	0,0
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	47,5	0,0	47,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,5	23,5	0,0	0,0	0,0	0,0	24,0	0,0
2	Rừng tre nứa	1320	10.055,4	-180,7	9.874,7	400,0	398,3	1,8	0,0	0,0	0,0	3.832,9	3.831,8	1,2	0,0	0,0	0,0	5.512,9	128,9

2009



TT	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích thay đổi (ha)	Diện tích cuối kỳ (ha)	Đặc dụng (ha)							Phòng hộ (ha)							Sân xuất (ha)	Ngoài quy hoạch (ha)
					Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	- Nứa	1321	88,5	0,0	88,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	85,5	0,0	
	- Vầu	1322	3.538,3	118,4	3.656,7	4,6	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	1.622,8	1.621,6	1,2	0,0	0,0	0,0	1.928,8	100,6	
	- Tre/luồng	1323	759,8	-79,4	680,5	1,8	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0	59,1	59,1	0,0	0,0	0,0	0,0	614,3	5,3	
	- Lò ô	1324	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Các loài khác	1325	5.667,7	-219,7	5.448,0	393,6	393,6	0,0	0,0	0,0	0,0	2.147,0	2.147,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.884,4	23,0	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	22.760,5	-207,5	22.553,0	643,0	215,6	427,5	0,0	0,0	0,0	12.562,0	12.517,7	44,3	0,0	0,0	0,0	8.882,6	465,4	
	- Gỗ là chính	1331	15.591,2	-65,4	15.525,8	546,6	215,6	331,1	0,0	0,0	0,0	9.613,6	9.571,8	41,8	0,0	0,0	0,0	4.998,2	367,4	
	- Tre nứa là chính	1332	7.169,3	-142,1	7.027,1	96,4	0,0	96,4	0,0	0,0	0,0	2.948,4	2.945,9	2,5	0,0	0,0	0,0	3.884,4	98,0	
4	Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	83.427,1	-1.350,4	82.076,7	6.436,5	2.093,5	4.319,7	0,0	0,0	23,3	21.866,4	21.833,3	33,0	0,0	0,0	0,0	50.206,8	3.567,0	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	15.841,0	-247,1	15.593,9	285,8	180,2	102,3	0,0	0,0	3,3	2.294,9	2.294,9	0,0	0,0	0,0	0,0	9.446,2	3.567,0	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	13.790,5	-743,1	13.047,5	1.071,7	186,1	883,5	0,0	0,0	2,1	4.140,3	4.138,6	1,7	0,0	0,0	0,0	7.835,5	0,0	
3	Diện tích khác	2030	53.795,5	-360,2	53.435,4	5.079,0	1.727,2	3.333,8	0,0	0,0	18,0	15.431,2	15.399,8	31,3	0,0	0,0	0,0	32.925,2	0,0	

Handwritten signature in blue ink.



Biểu 02. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, TỈNH LÀO CAI - NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 5377 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : Ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng (ha)	BQL Rừng ĐD	Ban quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, DT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	382.861,1	58.246,9	110.321,3	24.431,5	678,3	158,9	74.303,5	3.402,0	32,3	111.286,6
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	367.267,2	57.961,0	107.647,8	23.144,4	675,4	119,9	69.219,7	3.362,2	32,3	105.104,4
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	367.267,2	57.961,0	107.647,8	23.144,4	675,4	119,9	69.219,7	3.362,2	32,3	105.104,4
1	Rừng tự nhiên	1110	266.753,4	57.518,4	92.276,6	17.202,6	410,4	103,6	34.478,3	3.136,5	8,0	61.619,0
	- Rừng nguyên sinh	1111	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,6
	- Rừng thứ sinh	1112	266.752,2	57.518,4	92.276,6	17.202,6	410,4	103,6	34.477,7	3.136,5	8,0	61.618,5
2	Rừng trồng	1120	100.513,9	442,6	15.371,2	5.941,9	265,0	16,3	34.741,4	225,8	24,3	43.485,4
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	75.976,6	430,6	13.867,4	1.631,6	110,0	5,8	26.017,2	152,2	24,3	33.737,6
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	22.939,7	12,0	1.460,5	4.256,7	155,0	10,6	8.177,4	62,1	0,0	8.805,5
	- Tài sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.596,1	0,0	43,3	53,6	0,0	0,0	546,8	11,4	0,0	940,9
	Trong đó:	1124	36.185,5	67,2	4.701,1	2.823,3	133,3	7,6	14.011,5	30,2	0,0	14.411,3
	- Rừng trồng cao su	1125	1.953,0	0,0	213,8	946,1	0,0	0,0	190,9	0,0	0,0	602,3
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	34.232,5	67,2	4.487,4	1.877,2	133,3	7,6	13.820,6	30,2	0,0	13.809,0
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	367.267,2	57.961,0	107.647,8	23.144,4	675,4	119,9	69.219,7	3.362,2	32,3	105.104,4
1	Rừng trên núi đất	1210	359.713,7	57.892,2	103.830,9	22.859,3	670,9	115,1	68.547,4	3.352,1	32,3	102.413,6
2	Rừng trên núi đá	1220	7.553,6	68,8	3.816,9	285,2	4,5	4,9	672,3	10,2	0,0	2.690,8
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
*	- Rừng ngập mặn	1231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Handwritten signature in blue ink.

Biểu 03. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG, TỈNH LÀO CAI - NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 537 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)		Phân loại theo mục đích sử dụng (ha)				Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG		636.424,9	367.267,2	266.753,4	100.513,9	15.593,9	382.861,1	58.463,4	152.943,2	171.454,6	57,7
1	Huyện Bảo Thắng	64.360,4	36.768,1	11.643,0	25.125,1	3.108,5	39.876,6	0,0	9.537,0	30.339,6	57,13
2	Huyện Bảo Yên	81.862,9	50.915,2	21.483,2	29.432,0	3.276,2	54.191,4	85,2	8.897,4	45.208,8	62,20
3	Huyện Bát Xát	103.568,0	61.259,5	55.623,9	5.635,6	1.539,0	62.798,5	16.769,9	28.992,4	17.036,3	59,15
4	Huyện Bắc Hà	68.108,2	29.241,4	16.259,8	12.981,6	1.674,4	30.915,9		14.575,9	16.340,0	42,93
5	Huyện Mường Khương	56.460,3	24.888,9	18.196,9	6.692,0	623,7	25.512,7	0,0	16.306,1	9.206,6	44,08
6	Huyện Si Ma Cai	23.450,5	9.858,3	6.173,3	3.685,0	1.005,1	10.863,4		6.731,4	4.132,0	42,04
7	Huyện Văn Bàn	141.978,2	94.965,3	86.183,4	8.781,9	3.987,1	98.952,5	22.571,7	42.337,9	34.042,8	66,89
8	TP Lào Cai	28.162,7	13.813,0	8.623,0	5.190,0	0,0	13.813,0		6.172,3	7.640,7	49,05
9	TX Sa Pa	68.473,8	45.557,4	42.566,8	2.990,7	379,9	45.937,3	19.036,6	19.392,9	7.507,9	66,53

200g

Biểu 04. TỔNG HỢP DIỆN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
TỈNH LÀO CAI - NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: **537** /QĐ-UBND ngày **14** / **3** /2023 của UBND tỉnh Lào Cai)



Đơn vị tính : Ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	4.824,9	4.393,3	0,0	194,8	-1.278,7	0,0	-7,9	-110,8	0,0	1.634,3
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	5.072,0	0,0	5.049,7	194,8	-1.278,2	0,0	-7,9	-110,8	0,0	1.224,6
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	5.072,0	0,0	5.049,7	194,8	-1.278,2	0,0	-7,9	-110,8	0,0	1.224,6
1	Rừng tự nhiên	1110	-619,6	0,0	0,0	194,8	-0,6	0,0	-7,8	-27,7	0,0	-778,3
	- Rừng nguyên sinh	1111	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
	- Rừng thứ sinh	1112	-620,8	0,0	0,0	194,8	-0,6	0,0	-7,8	-27,7	0,0	-779,4
2	Rừng trồng	1120	5.691,7	0,0	5.049,7	0,0	-1.277,6	0,0	-0,1	-83,1	0,0	2.002,8
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	2.852,2	0,0	3.295,3	0,0	-703,9	0,0	-0,1	-81,2	0,0	342,1
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	3.774,9	0,0	1.164,4	0,0	-526,0	0,0	0,0	-1,9	0,0	3.138,4
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-26,5	0,0	32,0	0,0	-47,8	0,0	0,0	0,0	0,0	-10,7
	Trong đó:	1124	5.209,4	0,0	3.182,3	0,0	-355,6	0,0	-0,1	-8,2	0,0	2.391,1
	- Rừng trồng cao su	1125	-16,6	0,0	0,0	0,0	-0,3	0,0	0,0	-0,1	0,0	-16,2
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	5.226,0	0,0	3.182,3	0,0	-355,3	0,0	-0,1	-8,2	0,0	2.407,3
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	5.072,0	0,0	5.049,7	194,8	-1.278,2	0,0	-7,9	-110,8	0,0	1.224,6
1	Rừng trên núi đất	1210	5.061,2	0,0	5.035,5	193,5	-1.278,2	0,0	-7,9	-101,8	0,0	1.220,1
2	Rừng trên núi đá	1220	10,9	0,0	14,2	1,3	0,0	0,0	0,0	-9,0	0,0	4,5
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập mặn	1231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Đã ký

TT		Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng trên cát	1240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-619,6	0,0	0,0	194,8	-0,6	0,0	-7,8	-27,7	0,0	-778,3
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-231,5	0,0	0,0	194,8	-0,4	0,0	-6,3	-27,7	0,0	-391,8
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rừng lá	1311	-233,5	0,0	0,0	194,8	-0,4	0,0	-6,3	-27,7	0,0	-393,9
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Rừng tre nứa	1320	-180,7	0,0	0,0	0,0	-0,2	0,0	-0,9	0,0	0,0	-179,5
	- Nứa	1321	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Vầu	1322	118,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	118,4
	- Tre/luồng	1323	-79,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-79,4
	- Lò ô	1324	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Các loài khác	1325	-219,7	0,0	0,0	0,0	-0,2	0,0	-0,9	0,0	0,0	-218,5
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-207,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,6	0,0	0,0	-206,9
	- Gỗ lá chính	1331	-65,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,5	0,0	0,0	-64,9
	- Tre nứa lá chính	1332	-142,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	-142,0
4	Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-1.350,4	0,0	-5.049,7	-194,8	1.278,2	0,0	7,9	0,0	0,0	2.607,9
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-247,1	4.393,4	-5.049,7	0,0	-0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	409,6
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-743,1	0,0	0,0	-194,8	47,8	0,0	0,1	0,0	0,0	-596,2
3	Diện tích khác	2030	-360,2	-4.393,4	0,0	0,0	1.231,0	0,0	7,8	0,0	0,0	2.794,5

Handwritten signature in blue ink.